

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2012



Hà Nội, tháng 07 năm 2012

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

MS	TÀI SẢN	TM	30/06/2012	31/12/2011
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.119.661.802.514	1.129.689.759.298
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		20.442.278.086	81.345.781.127
111	Tiền	5	20.442.278.086	78.345.781.127
112	Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		275.140.621.117	299.316.909.915
131	Phải thu khách hàng		230.960.975.600	248.931.299.250
132	Trả trước cho người bán		39.800.951.617	47.711.704.509
135	Các khoản phải thu khác	6	4.817.748.314	2.735.982.570
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(439.054.414)	(62.076.414)
140	Hàng tồn kho		780.854.610.411	716.344.516.652
141	Hàng tồn kho	7	780.854.610.411	716.344.516.652
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		43.224.292.900	32.682.551.604
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.254.010.860	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.600.248.717	4.586.482.062
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		160.059.408	237.305.579
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	38.209.973.915	27.858.763.963
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		41.327.884.511	43.342.259.956
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		17.250.014.954	17.580.347.585
221	Tài sản cố định hữu hình	9	14.771.581.302	15.530.247.313
222	Nguyên giá		32.271.935.103	32.245.462.376
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.500.353.801)	(16.715.215.063)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	10	1.776.366.200	1.776.366.200
228	Nguyên giá		1.776.366.200	1.776.366.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		702.067.452	273.734.072
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		17.670.501.108	15.824.075.998
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	670.501.108	824.075.998
258	Đầu tư dài hạn khác	12	17.000.000.000	15.000.000.000
260	Lợi thế thương mại		-	-
270	Tài sản dài hạn khác		6.407.368.449	9.937.836.373
271	Chi phí trả trước dài hạn	13	6.407.368.449	9.813.405.888
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	124.430.485
280	TỔNG TÀI SẢN		1.160.989.687.025	1.173.032.019.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

MS	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2012	31/12/2011
300	NỢ PHẢI TRẢ		988.507.655.328	972.527.380.710
310	Nợ ngắn hạn		984.824.133.219	967.360.149.177
311	Vay và nợ ngắn hạn	14	265.229.164.293	250.149.772.698
312	Phải trả người bán		285.945.037.998	450.430.152.262
313	Người mua trả tiền trước		248.024.768.871	204.203.241.667
314	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.464.901.046	10.197.712.284
315	Phải trả người lao động		-	3.993.029.000
316	Chi phí phải trả	16	7.854.435.442	5.961.011.470
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	167.039.880.523	40.467.980.364
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.265.945.046	1.957.249.432
330	Nợ dài hạn		3.683.522.109	5.167.231.533
334	Vay và nợ dài hạn	18	3.538.000.000	5.038.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		145.522.109	129.231.533
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		154.045.227.463	200.504.638.544
410	Vốn chủ sở hữu	19	154.045.227.463	180.543.765.335
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		23.300.417.000	23.300.417.000
414	Cổ phiếu quỹ		(2.750.000.000)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		24.069.348.572	3.095.452.024
418	Quỹ dự phòng tài chính		6.591.065.451	2.889.406.554
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.834.396.440	51.258.489.757
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Lợi ích của cổ đông thiểu số		18.436.804.235	19.960.873.209
450	TỔNG NGUỒN VỐN		1.160.989.687.025	1.173.032.019.254



Dương Tất Khiêm
Giám đốc

Lê Thanh Hải
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý II năm 2012

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

MS	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	86.142.424.092	187.884.109.544	299.346.770.465	387.478.654.451
02	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.142.424.092	187.884.109.544	299.346.770.465	387.478.654.451
11	Giá vốn hàng bán	21	73.182.729.219	167.200.896.629	261.543.962.983	345.775.404.707
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.959.694.873	20.683.212.915	37.802.807.482	41.703.249.744
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.223.373.438	5.803.023.051	7.589.568.729	11.685.454.027
22	Chi phí tài chính	22	1.898.882.719	8.384.523.163	8.338.969.486	11.961.991.399
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.898.882.719	8.384.523.163	8.338.969.486	11.961.991.399
24	Chi phí bán hàng					
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.363.849.957	12.817.315.894	14.435.974.558	19.693.891.970
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.920.335.635	5.284.396.909	22.617.432.167	21.732.820.402
31	Thu nhập khác		1.000	215.320.965	103.262.514	2.627.117.269
32	Chi phí khác		1.401.925.577	1.401.925.980	1.438.624.738	2.636.158.698
40	Lợi nhuận khác		(1.401.924.577)	(1.186.605.015)	(1.335.362.224)	(9.041.429)
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.518.411.058	4.097.791.894	21.282.069.943	21.723.778.973
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		687.027.764	831.872.973	5.320.517.485	5.430.944.742
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.831.383.294	3.265.918.921	15.961.552.458	16.292.834.231
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		82.161.859	83.131.027	530.439.627	560.508.712
72	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		2.749.221.435	3.182.787.894	15.431.112.831	15.732.325.519
80	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		275	318	1.543	1.573



Dương Tất Khiêm
Giám đốc

[Signature]

Lê Thanh Hải
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý II năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu B 03 - DN/HN

(Đơn vị tính: VND)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Từ 01/04 đến 30/06/2012	Từ 01/01 đến 30/06/2012	Từ 01/04 đến 30/06/2011	Từ 01/01 đến 30/06/2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.179.149.204	301.043.499.820	318.008.238.552	578.562.385.924
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(9.667.350.583)	(40.937.370.230)	(48.744.050.900)	(84.585.873.975)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.055.982.852)	(10.996.094.180)	(3.532.592.351)	(11.954.056.311)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(9.846.557.387)	(20.214.126.560)	(13.406.058.148)	(24.115.938.636)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(114.195.990)	(6.218.890.856)	(1.394.271.947)	(2.892.216.203)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.219.664.184	18.440.761.453	18.612.562.955	20.082.736.427
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.982.842.578)	(120.000.988.843)	(119.449.668.442)	(231.951.971.592)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.731.883.998	121.116.790.604	150.094.159.719	243.145.065.634
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.472.727)	(11.472.727)	(12.950.000)	(12.950.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	16.341.605	16.341.605
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	719.814.341	1.469.861.142	690.098.899	1.115.952.701
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	708.341.614	1.458.388.415	693.490.504	1.119.344.306
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	-	(10.000.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100.000.000	100.000.000	27.045.000.000	27.045.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.196.004.446)	(180.828.682.060)	(162.123.517.936)	(306.694.772.952)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88.846.004.446)	(183.478.682.060)	(135.078.517.936)	(279.659.772.952)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(7.405.778.834)	(60.903.503.041)	15.709.132.287	(35.395.363.012)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.848.056.920	81.345.781.127	29.033.276.782	80.137.772.081
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	61				
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	20.442.278.086	20.442.278.086	44.742.409.069	44.742.409.069



Dương Tất Khiêm
Giám đốc

Lê Thanh Hải
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004.

Tên giao dịch của Công ty là HUD1 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HUD1

Trụ sở Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Đăng ký kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng; Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng.

Trong năm 2009, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn của các lô đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ thi công và công tác quản lý, được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 28% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Tiền mặt	8.647.339.405	10.985.391.113
Tiền gửi Ngân hàng	11.794.938.681	67.360.390.014
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000
Tổng	20.442.278.086	81.345.781.127

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
<i>Phải thu cổ tức HUD1.02</i>	-	-
<i>Chi phí hoạt động các BDH dự án</i>	2.897.938.555	2.372.288.697
<i>Phải thu khác</i>	1.919.809.759	363.693.873
Tổng	4.817.748.314	2.735.982.570

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	780.854.610.411	716.344.516.652
Tổng	780.854.610.411	716.344.516.652

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Tạm ứng	38.209.973.915	27.858.763.963
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	38.209.973.915	27.858.763.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

Từ ngày 01/01 đến 30/06/2012	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	5.521.719.410	18.477.108.233	7.382.851.371	863.783.362	32.245.462.376
Tăng trong năm	-	-	-	26.472.727	26.472.727
Mua trong năm	-	-	-	26.472.727	26.472.727
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6	5.521.719.410	18.477.108.233	7.382.851.371	890.256.089	32.271.935.103
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	1.416.477.627	11.643.105.129	3.031.381.197	624.251.110	16.715.215.063
Tăng trong năm	135.611.244	523.124.450	467.801.977	45.854.514	1.172.392.185
Do trích khấu hao	135.611.244	523.124.450	467.801.977	45.854.514	1.172.392.185
Giảm trong năm	-	387.253.447	-	-	387.253.447
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	387.253.447	-	-	387.253.447
Tại ngày 30/6	1.552.088.871	11.778.976.132	3.499.183.174	670.105.624	17.500.353.801
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	4.376.464.271	6.990.102.948	2.809.369.284	321.780.837	15.530.247.313
Tại ngày 30/6	3.969.630.539	6.698.132.101	3.883.668.197	220.150.465	14.771.581.302

10. Tài sản cố định vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 209 m² tại thửa đất số 73-109 tờ bản đồ số 2,3 nền 1, lô 1 Bình Trưng Đông, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR	670.501.108	824.075.998
Tổng	670.501.108	824.075.998

Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR là 5 tỷ đồng. Công ty HUD1 sở hữu 20% vốn điều lệ theo cam kết, tương đương 1 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Góp vốn vào Công ty HUD8 (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (**)	12.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	17.000.000.000	15.000.000.000

(*) Giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị HUD8. Tổng giá trị vốn góp là 5.000.000.000 đồng tương đương với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị HUD8.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2012 (VND)
Đầu kỳ	9.506.463.070
Tăng trong kỳ	100.755.819
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3.199.850.440
Tại ngày 31 tháng 3	6.407.368.449

Số dư chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Hà Nội (*)	250.807.273.317	233.071.848.298
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam	4.587.383.536	8.080.631.020
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Chi nhánh TPHCM	9.834.507.440	8.997.293.380
Vay cá nhân	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủ Thiêm	-	-
Tổng	265.229.164.293	250.149.772.698

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 23/8/2011: Vay tối đa 250 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ hoặc đột biến do yêu cầu biến động lãi suất. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Tài sản thế chấp gồm: Trụ sở làm việc tại số 168 đường Giải Phóng, 01 xe ô tô tải Vinaxuki, 02 xe ô tô Toyota Camry, 02 xe Toyota Innova.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2012/HĐTDNH ngày 10/5/2012: Vay tối đa 100 tỷ đồng, mục đích vay: thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng lô TT04 – Khu đô thị mới Tây Nam Linh Đàm – Hoàng Mai – Hà Nội. Thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm lần đầu tiên giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	3.444.387.348	3.796.562.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.020.513.698	6.384.133.377
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.015.943
Tổng	4.464.901.046	10.197.712.284

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	7.385.397.147	5.356.327.135
<i>Dự án nhà thấp tầng Xuân Diệu</i>	<i>61.466.263</i>	<i>1.664.551.718</i>
<i>Cục công nghệ thông tin</i>	<i>-</i>	<i>1.581.710.872</i>
<i>Trồng cây xanh dự án Xuân Diệu</i>	<i>2.110.064.545</i>	<i>2.110.064.545</i>
<i>Hàng mục cửa gỗ dự án Vân Canh</i>	<i>5.213.866.339</i>	<i>-</i>
Trích trước chi phí lãi vay	469.038.295	604.684.335
Tổng	7.854.435.442	5.961.011.470

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.723.412.571	521.721.826
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.316.467.952	39.946.258.538
- Phải trả lãi vay	-	118.754.940
- Phải trả cổ tức theo NQ12/2012 HĐQT	20.000.000.000	-
- Phí quản lý khu đô thị dự án Vân Canh	2.680.765.000	1.513.360.000
- Phải trả các đội thi công	135.716.333.381	33.806.309.481
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.919.369.571	4.507.834.117
Tổng	167.039.880.523	40.467.980.364

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để đầu tư thiết bị máy móc	3.538.000.000	5.038.000.000
	3.538.000.000	5.038.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUĐI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình biến động vốn

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	100.000.000.000	23.410.417.000	-	1.940.721.487	1.734.676.018	14.808.067.416	141.893.881.921
Tăng trong năm	-	-	-	1.154.730.537	1.154.730.536	53.101.414.255	55.410.875.328
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	53.101.414.255	53.101.414.255
Tăng khác	-	-	-	1.154.730.537	1.154.730.536	-	2.309.461.073
Giảm trong năm	-	110.000.000	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	16.650.991.914	16.650.991.914
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.241.483.279	4.241.483.279
Giảm khác	-	110.000.000	-	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000
Số dư tại 31/12/2011	100.000.000.000	23.300.417.000	-	3.095.452.024	2.889.406.554	51.258.489.757	180.543.765.335
Số dư tại 01/01/2012	100.000.000.000	23.300.417.000	-	3.095.452.024	2.889.406.554	51.258.489.757	180.543.765.335
Tăng trong kỳ	-	-	(2.750.000.000)	20.973.896.548	3.701.658.897	3.182.787.894	25.108.343.339
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	3.182.787.894	3.182.787.894
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.750.000.000)	20.973.896.548	3.701.658.897	-	24.675.555.445
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	51.606.881.211	51.606.881.211
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.767.555	3.767.555
Trích quỹ	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Số dư tại 30/06/2012	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	24.069.348.572	6.591.065.451	2.834.396.440	154.045.227.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD (*)			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

20. DOANH THU

	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2012 (VNĐ)
Doanh thu hợp đồng xây dựng	70.242.723.680
Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.139.200.412
Doanh thu khác	760.500.000
Tổng	86.142.424.092
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	86.142.424.092

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2012 (VNĐ)
Giá vốn xây lắp	67.208.074.735
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.222.511.339
Giá vốn khác	752.143.145
Tổng	73.182.729.219

22. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2012 (VNĐ)
Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.223.373.438
Tổng	3.223.373.438
Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	1.898.882.719
Tổng	1.898.882.719
Thu nhập tài chính - thuần	1.324.490.719

23. CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 5 Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại số 158/192 Lê Trọng Tấn, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ.

24. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý II/2012 đạt 2.831.383.294 đồng, bằng 17,7% so với quý II/2011 (lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý II/2011 là: 15.961.552.458 đồng).

Nguyên nhân:

Mặc dù ngay từ đầu năm 2012 Công ty đã chủ động tiết giảm chi phí cụ thể: Chi phí lãi vay quý II năm 2012 là 1.898.882.719 đồng bằng 22,77%, chi phí quản lý doanh nghiệp là 9.363.849.957 đồng bằng 64,86% so với cùng kỳ năm 2011. Nhưng do Quý II năm 2012 lĩnh vực kinh doanh bán nhà tại các dự án nhà liền kề lô LK36, 39, 40, 42, biệt thự lô BT15 dự án khu ĐTM Vân Canh, Hà Nội; dự án nhà thấp tầng lô LK2, 3, 4 khu ĐTM Đông Sơn - TP Thanh Hóa chậm do thị trường bất động sản trầm lắng. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực xây lắp do nguồn vốn của chủ đầu tư gặp nhiều khó khăn nên một số công trình mà Công ty thi công chưa thanh toán và quyết toán được với chủ đầu tư. Vì vậy, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất của Quý II năm 2012 chỉ đạt 86.142.424.092 đồng bằng 28,77% so với Quý II năm 2011 dẫn đến lợi nhuận thuần hợp nhất từ hoạt động kinh doanh bán hàng tại thời điểm 30/6/2012 đạt: 12.959.694.873 đồng bằng 34,28% so với lợi nhuận thuần hợp nhất từ hoạt động kinh doanh bán hàng Quý II năm 2011 (Quý II/2011 đạt: 37.802.807.482 đồng). Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II năm 2012 biến động giảm so với cùng kỳ năm 2011.



Dương Tất Khiêm
Giám đốc

Lê Thanh Hải
Kế toán trưởng